

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 368/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Hiệp
2. Ông Mai Hòa Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Thị Thúy N, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Trương Hoàng G, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị Thúy N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh G kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Trong thời gian đầu, gia đình sống hạnh phúc, đến năm 2017 anh G có mối quan hệ ngoài vợ chồng với người phụ nữ khác, có hành vi bạo lực với vợ con, chị nhiều lần khuyên can nhưng anh G vẫn không thay đổi. Chị nhận tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh G.

- Về con chung: Có ba con chung tên Trương Bình N1, sinh ngày 24/02/2002, Trương Hào N2, sinh ngày 12/02/2005 và Trương Hoài L, sinh ngày 04/12/2014. Sau khi ly hôn, các con có yêu cầu được sống chung với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án nhiều lần triệu tập anh Trương Hoàng G nhưng anh G đều vắng mặt không có lý do và không cung cấp ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh G, cháu N1 đã trên 18 tuổi, cháu N2 và cháu L có nguyện vọng sống với chị nên chị tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, giao cháu N2 và cháu L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

1.1 *Quan hệ tranh chấp*: Tranh chấp giữa chị Phạm Thị Thúy N và anh Trương Hoàng G là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 *Thẩm quyền giải quyết*: Anh Trương Hoàng G hiện đang đăng ký hộ khẩu tại ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 *Về sự có mặt của đương sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

2.1 *Về hôn nhân*: Chị Phạm Thị Thúy N và anh Trương Hoàng G có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn

ngày 28/8/2008. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện để chị N và anh G được đoàn tụ, nhưng chị N cương quyết ly hôn, anh G nhận thông báo nhưng không đến Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như vậy anh G không có mong muốn được hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N. Anh chị đã ly thân gần ba năm, cả hai không còn quan tâm nhau. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Thúy N.

2.2 Về con chung: Anh chị có ba con chung tên Trương Bình N1, sinh ngày 24/02/2002, Trương Hào N2, sinh ngày 12/02/2005 và Trương Hoài L, sinh ngày 04/12/2014. Hiện nay, cháu N1 đã trên 18 tuổi, cháu N2 có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, cháu L chưa đủ 7 tuổi nên không có ý kiến. Tại phiên tòa, chị N đồng ý tiếp tục nuôi các con, Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện nay các cháu đều sống với chị N, chị N cũng đồng ý nuôi con, anh G không có ý kiến về con chung, để cho các cháu có sự ổn định về nơi ở, không làm xáo trộn tâm lý của các cháu, nên tiếp tục để chị N được tiếp tục nuôi con là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong vụ án này, chị N không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị N và gia đình phải tạo điều kiện cho anh Gg trong việc thực hiện nghĩa vụ, quyền của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc nuôi con có thể bị thay đổi theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thúy N.

- Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Thúy N được ly hôn với anh Trương Hoàng G. Giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/8/2008 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang giữa chị Phạm Thị Thúy N và anh Trương Hoàng G không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Chị Phạm Thị Thúy N và anh Trương Hoàng G có ba con chung tên Trương Bình N1, 24/02/2002, Trương Hào N2, sinh ngày 12/02/2005 và Trương Hoài L, sinh ngày 04/12/2014. Chị Phạm Thị Thúy N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N2 và cháu L. Anh Trương Hoàng G không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thúy N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006918 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Thúy N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2020). Anh Trương Hoàng G được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao

